

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VINH LONG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH VINH LONG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 131/2024/DS-ST
Ngày: 09-9-2024
“V/v tranh chấp Hợp đồng vay”
(giữa bà Bé và ông Chiêm)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TP. VINH LONG, TỈNH VINH LONG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Loan

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Mỹ Phúc;

2. Ông Phạm Văn Tư.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Ngô Minh Bảo - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vinh Long, tỉnh Vinh Long.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vinh Long tham gia phiên tòa:** Ông Trần Hoàng Tú - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vinh Long, tỉnh Vinh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 340/2023/TLST - DS ngày 30 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp Hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 168/2024/QĐXXST-DS ngày 31 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà **Huỳnh Thị B**, sinh năm 1973; địa chỉ: H279, Khóm N, Phường N, thành phố V, tỉnh Vinh Long (có mặt)

- **Bị đơn:** Ông **Lê Thanh C**, sinh năm 1986; chỗ ở hiện tại: Đình T, Phường T, thành phố V, tỉnh Vinh Long (có đơn xin xét xử vắng mặt)

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1/ Bà **Lê Thị B**; sinh năm 1950; nơi cư trú: số 451, ấp T, xã N, huyện T, tỉnh Vinh Long; có yêu cầu độc lập (có mặt)

- **Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lê Thị Bé:** Bà **Nguyễn Thị T** - Là Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Vinh Long (xác nhận số: 58/2023/XN-TA, ngày 21/11/2023 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vinh Long) có mặt;

2/ Chị **Phan Đoàn Phương M**; địa chỉ: H279 Khóm N, Phường N, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (có mặt)

3/ Bà **Nguyễn Minh H**, sinh năm 1975; địa chỉ: ấp T, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện ngày 16/8/2023, đơn khởi kiện sửa đổi bổ sung ngày 14/9/2023 nguyên đơn Huỳnh Thị B trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm trình bày:*

Ngày 31/8/2022 ông Lê Thanh C vay của Bà 150.000.000đ, mục đích để hoàn nợ Ngân hàng, có thế chấp giấy chứng nhận QSD đất của ông Võ Văn N để bảo đảm, lãi suất 08%/tháng trong 10 ngày đầu, sau đó lãi suất là 03%/tháng, thời hạn 10 ngày trả đủ gốc, tiền vay được chuyển khoản và viết biên nhận giấy tay, tiền lãi trong 10 ngày là 4.000.000đ;

Ngày 24/9/2022, ông C mượn thêm 30.000.000đ, mục đích để trả nợ khác bên ngoài, lãi suất giống như lần vay đầu, tiền vay lần này được chuyển khoản không ghi giấy nợ, tiền lãi trong 10 ngày là 800.000đ;

Sau đó, với lý do cá nhân ông C đổi giấy chứng nhận QSD đất của ông N sang giấy chứng nhận QSD đất của bà Lê Thị B để thế chấp thửa số 66, tờ bản đồ 17, tọa lạc xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long;

Sau 10 ngày như thỏa thuận ông C không trả tiền gốc và lãi, tính đến ngày 16/8/2023, số tiền gốc 150.000.000đ thì tiền lãi là 55.000.000đ; số tiền gốc 30.000.000đ thì tiền lãi là 10.400.000đ; yêu cầu tiếp tục tính lãi trên cả hai khoản vay đến ngày xét xử sơ thẩm. Tổng tiền gốc và lãi tính đến ngày 16/8/2023 là 245.400.000đ, trong quá trình vay đến ngày kiện ông C trả được tiền lãi 24.000.000đ.

Ngày 03/12/2022 ông C giới thiệu cho ông Nguyễn Thanh T là người quen vay 28.000.000đ có ghi giấy nhận nợ trả sau 10 ngày, lãi suất thỏa thuận cũng giống như tiền vay của ông C, sau đó không trả, tổng tiền gốc và lãi của khoản này đến ngày 16/8/2023 là 35.634.000đ;

Cùng ngày 03/12/2022 ông C giới thiệu cho bà Nguyễn Minh H vay 150.000.000đ, thế chấp giấy chứng nhận QSD đất của Nguyễn Chí T, thửa đất số 5, tờ bản đồ số 29, tọa lạc ấp Nhất, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long, thời hạn và lãi suất cũng giống các lần vay trên. Ngày 21/12/2022 ông T mượn lại giấy chứng nhận của Nguyễn Chí T và đổi lại giấy chứng nhận của bà Phạm Thị H,

sinh năm 1939, thửa số 1476, tờ bản đồ số 0007 tọa lạc xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long, tiền lãi đến ngày 16/8/2023 là 40.900.000, tổng gốc và lãi 190.900.000đ, trong quá trình vay bà H trả tiền lãi 7.500.000đ, số tiền còn lại bà H phải trả là 183.400.000đ.

Ông C vi phạm nghĩa vụ của bên vay, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của Bà, trường hợp ông C không trả tiền vay và lãi thì yêu cầu ông C chuyển nhượng QSD đất của bà Lê Thị B cho Bà. Nguyên đơn bà B khởi kiện yêu cầu ông C trả 440.434.000đ bao gồm cả tiền của bà Minh H và ông Thanh T do ông C đứng ra bảo lãnh, buộc ông C trả lãi đến ngày xét xử sơ thẩm.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 31/7/2024, bà B tự nguyện rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể tiền gốc và lãi ông T và bà Minh H vay, Bà khởi kiện bằng vụ án khác để đảm bảo quyền lợi cho Bà, đối với giấy QSD đất của bà Lê Thị B, Bà đang giữ trường hợp xét xử buộc ông Chiêm trả nợ thì Bà rút lại yêu cầu ông C chuyển nhượng QSD đất của bà Lê Thị B cho Bà, đồng ý trả lại giấy chứng nhận lại cho bà B, về mức tính tiền lãi hai khoản vay của ông C Bà thay đổi một phần yêu cầu so với đơn kiện, nay Bà yêu cầu tính mức 1,66%/tháng;

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn yêu cầu ông C trả tiền gốc 180.000.000đ và tiền lãi tính mức 1,66%/tháng, được tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 72.474.000đ, tổng cộng tiền gốc và lãi 252.474.000đ; tiền lãi ông C đóng cho bà B tính đến ngày 30/8/2024 với tổng số tiền 35.000.000đ hình thức đóng lãi là chuyển khoản.

** Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn Lê Thanh C vắng mặt:*

Để giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành công khai chứng cứ và hòa giải theo đúng trình tự thủ tục tố tụng, ngày 17/7/2024 ông C nộp tờ tường trình nội dung như sau: Ngày 31/8/2022 Ông có mượn của nguyên đơn số tiền 150.000.000đ để cho bạn mượn xử lý công việc, do tình hình kinh tế khó khăn nên chưa trả lại được cho bà B, toàn bộ các khoản khác Ông không có mượn, yêu cầu của bà B trong đơn kiện là không phù hợp, Ông hứa với bà B số tiền 150.000.000đ chia ra nhiều lần thanh toán và Ông đã gọi điện thoại riêng cho Bà. Đối với giấy chứng nhận của bà Lê Thị B Ông đề nghị nguyên đơn trả lại cho bà Lê Thị B vì giấy đó bà Minh H vay tiền của Ông, Ông lấy để đưa cho nguyên đơn. Đồng thời, ông C có đơn đề ngày 17/7/2024 xin vắng mặt tại phiên tòa do bận đi làm xa và giữ nguyên ý kiến tại tờ tường trình. Do đó, bị đơn

không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ trong vụ án và không tiến hành hòa giải được với nguyên đơn.

** Trong đơn khởi kiện yêu cầu độc lập ngày 21/11/2023 bà Lê Thị B trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm trình bày:*

Bà yêu cầu nguyên đơn và ông C trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số phát hành 838708 thuộc thửa số 66, tờ bản đồ số 17 tọa lạc xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Bởi vì, Bà không vay tiền của bất kỳ bất kỳ ai, trước đây, Bà đưa giấy chứng nhận này cho bà Minh H để làm thủ tục vay tiền nhưng bà H lại đưa cho ông C, việc bà H đưa cho ông C không thông báo cho Bà biết, Bà đang khởi kiện ở Tòa án Trà Ôn thì biết nguyên đơn đang giữ giấy chứng nhận nên rút yêu cầu khởi kiện ở Tòa Trà Ôn và làm đơn xin tham gia tố tụng trong vụ án này, Bà không vay tiền của bà H, ông C hay bà B. Do đó, Bà yêu cầu trả lại giấy chứng nhận, tiền vay ông C có nghĩa vụ trả cho bà Bé để Bà nhận lại giấy chứng nhận của mình. Ngoài ra, Bà không còn yêu cầu nào khác. Tại phiên tòa sơ thẩm, Bà giữ ý kiến trình bày trên không bổ sung gì thêm.

** Tại phiên tòa sơ thẩm đương sự không xuất trình chứng cứ nào mới.*

** Ý kiến của trợ giúp viên pháp lý Nguyễn Thị T, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lê Thị B:*

Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án cho thấy bà Lê Thị B có yêu cầu độc lập đối với ông C và bà Huỳnh Thị B trả lại giấy chứng nhận QSD đất thửa số 66 là có cơ sở. Bởi lẽ, bà Lê Thị B có đưa cho bà Minh H giấy chứng nhận để bà H làm thủ tục vay tiền cho bà Lê Thị B nhưng bà H không vay tiền cho bà Lê Thị B mà vay tiền cho mình đồng thời đưa giấy chứng nhận để ông C thế chấp trực tiếp cho khoản vay của ông C, trong khi đó ông C là người có nghĩa vụ trả tiền vay cho nguyên đơn, giấy chứng nhận do bà Lê Thị B và ông C giao nhận giấy thế chấp là vi phạm, cả bà H, ông C đều không thông báo cho bà Lê Thị B biết họ sử dụng giấy đất để vay tiền. Khi bà Lê Thị B khởi kiện bà H mới khai ra đã đưa cho ông C có chứng cứ chứng minh là bản tự khai của bà H được sao y tại Tòa án Trà Ôn và nộp trong hồ sơ để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lê Thị B, trả lại giấy chứng nhận nêu trên. Án phí: Bà Lê Thị B được miễn do thuộc trường hợp người có công và người cao tuổi theo quy định.

** Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:*

Về tố tụng: Tòa án nhân dân thành phố V giải quyết vụ án đúng thẩm quyền, đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật từ khi thụ lý đơn kiện cho đến khi đưa vụ án ra xét xử, thời hạn chuẩn bị xét xử đảm bảo theo quy định; Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đều tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng được thực hiện tốt.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 26, 35, 39, 147, của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ Điều 463, 466, 468, 469, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 5 của Nghị quyết số: 01/2019/NQ - HĐTP ngày 11/01/2019 điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 15, khoản 2, 6 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTV- QH 14 ngày 30/12/2016.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Huỳnh Thị B. Buộc ông Lê Thanh C trả cho bà Huỳnh Thị B tiền gốc và lãi 217.210.000đ

Chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị B. Buộc bà Huỳnh Thị B phải trả lại bản chính giấy chứng nhận đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số phát hành 838708 thuộc thửa số 66, tờ bản đồ số 17, diện tích 6.006,6m², mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 27/4/2022 cho bà Lê Thị B

Án phí: Buộc ông C phải nộp án phí dân sự sơ thẩm 11.010.000đ; bà Huỳnh Thị B phải nộp án phí 150.000đ;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Huỳnh Thị B khởi kiện yêu cầu trả 252.474.000đ; ông Ch đồng ý trả tiền gốc 150.000.000đ, các khoản vay khác và tiền lãi ông không đồng ý, giấy chứng nhận của bà Lê Thị B mà bà Huỳnh Thị B đang giữ đề nghị trả lại; bà Lê Thị B có yêu cầu độc lập bà B, ông C trả giấy chứng nhận. Xét chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xác định là vụ án tranh chấp Hợp đồng vay tài sản và trả lại giấy chứng nhận QSD đất được quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015; bị đơn cư trú trên địa bàn thành phố V. Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố V.

[1.1] Ông C xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Minh H vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[1.2] Khi thực hiện thủ tục kiện nguyên đơn đã gửi hồ sơ kiện cho bị đơn, để giải quyết vụ án Tòa án thông báo cho bị đơn, người liên quan biết về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, người liên quan có yêu cầu độc lập các thủ tục tố tụng được tổng đạt hợp lệ theo quy định tại khoản 5 Điều 177, Điều 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn trực tiếp nộp tờ tường trình, đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ để xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, người liên quan Lê Thị B có yêu cầu độc lập.

[1.3] Tại phiên tòa sơ thẩm và biên bản lấy lời khai ngày 31/7/2024, bà B xác định các khoản tiền vay của bà Nguyễn Minh H và ông Nguyễn Thanh T đều có biên nhận riêng, giấy chứng nhận QSD đất của bà B do ông C đưa để vay tiền, ông C trả tiền nợ Bà đồng ý trả giấy đất. Xét thấy việc rút yêu cầu của bà B là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ **điểm c khoản 1 Điều 217 và** khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử đình chỉ đối với số tiền gốc, lãi của tiền vay của ông T, bà H; rút yêu cầu ông C chuyển nhượng QSD đất của bà Lê Thị B cho nguyên đơn.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị B.

[2.1] Về tiền gốc: Bà B yêu cầu ông C trả 150.000.000đ, chứng cứ để xác định yêu cầu là biên nhận ngày 31/8/2022 cùng với ủy nhiệm chi của Ngân hàng; lời thừa nhận của ông C tại tờ tường trình ngày 17/7/2024 Ông có nợ bà Bé khoản vay này. Đối với khoản vay 30.000.000đ ngày 24/9/2022 bà Bé chứng minh bằng ủy nhiệm chi ngày 24/9/2022 do chị Phan Đoàn Phương M chuyển từ tài khoản số 070118758755 đến số tài khoản 1903430145017 của ông C nhưng Ông không thừa nhận có nợ khoản vay này, không đồng ý trả. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử công nhận tình tiết ông C nợ bà Bé theo biên nhận ngày 31/8/2022 cùng với hai ủy nhiệm chi ngày 31/8/2022 và 24/9/2022 là sự thật, không cần phải chứng minh, chứng cứ nguyên đơn đưa ra để xác định yêu cầu là có căn cứ và hợp pháp nên bà B yêu cầu trả 180.000.000đ là có cơ sở chấp nhận phù hợp Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.2] Về tiền lãi: Bà B yêu cầu tính mức lãi theo quy định 1,66%/tháng từ ngày nhận tiền vay của hai khoản vay đến ngày xử sơ thẩm. Hội đồng xét xử

nhận thấy biên nhận nợ thời hạn 10 ngày đối với khoản vay 150.000.000đ, ông C trả lãi được 35.000.000đ cho cả hai khoản vay. Tuy hai bên không thỏa thuận mức lãi trong biên nhận nhưng quá trình vay ông C có trả lãi, điều đó xác định là hợp đồng vay có lãi. Căn cứ khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, áp dụng khoản 2 Điều 5 của Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 01/11/2019 về lãi, lãi suất, bà B yêu cầu tính mức lãi 1,66%/tháng, trên các khoản tiền vay đến ngày xử sơ thẩm 09/9/2024 là có căn cứ chấp nhận, tiền lãi được tính như sau:

1/ Lãi của số tiền 150.000.000đ (từ ngày 31/8/2022 đến ngày 09/9/2024)

$150.000.000đ * 24\text{tháng} + 09\text{ngày} * 1,66\%/tháng = 60.507.000đ.$

2/ Lãi của số tiền 30.000.000đ (từ ngày 24/9/2022 đến ngày 09/9/2024)

$30.000.000đ * 23\text{tháng} + 15\text{ngày} * 1,66\%/tháng = 11.703.000đ.$

Tổng cộng tiền lãi của hai khoản tiền vay là 72.210.000đ, cần trừ tiền lãi 35.000.000đ ông C đóng trong quá trình vay, ông C tiếp tục trả tiền lãi cho bà Huỳnh Thị B là 37.210.000đ

[2.3] Đối với yêu cầu của bà Lê Thị B trả lại giấy chứng nhận QSD đất:

Bà Bé yêu cầu bà Huỳnh Thị B trả lại giấy chứng nhận QSD đất thừa số thừa số 66 đang thế chấp; bà Huỳnh Thị B thừa nhận có giữ giấy chứng nhận, tại tờ tường trình ngày 17/7/2024 ông C đề nghị bà B trả lại giấy đất cho bà Lê Thị B, bà H thừa nhận tại bản tự khai ngày 24/7/2023 được Tòa án huyện T sao y ngày 26/7/2024 thể hiện lời khai rằng bà Nguyễn Minh H đưa giấy chứng nhận cho nguyên đơn giữ để đảm bảo khoản tiền vay của ông C, tại phiên tòa hôm nay bà B đồng ý trả lại giấy chứng nhận cho bà Lê Thị B, bà Lê Thị B không có vay tiền của nguyên đơn nên không có nghĩa vụ gì trong vụ án, nghĩa vụ trả tiền vay cho nguyên đơn là của ông C như đã phân tích trên. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lê Thị B về việc ông C và nguyên đơn trả lại giấy chứng nhận cho bà Lê Thị B.

[3] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn yêu cầu ông C trả tiền gốc và lãi 217.210.000đ được Hội đồng xét xử chấp nhận nên theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016, ông C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (với mức thu 05% của giá trị tranh chấp) là 10.860.000đ; nguyên đơn và ông C phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch 300.000đ (mỗi người nộp 150.000đ) đối với yêu cầu trả giấy chứng nhận; bà Lê Thị B được miễn nộp tạm ứng án phí và án phí sơ thẩm do

thuộc trường hợp người có công với cách mạng, người cao tuổi theo quy định; bà Minh H, chị Phương M không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm;

[4] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có cơ sở chấp nhận.

[5] Xét đề nghị của trợ giúp việc pháp lý tại phiên tòa là có cơ sở chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217 và khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng các điều 351, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Áp dụng các điều 2, 5, 6, 13 của Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 01/11/2019; áp dụng Điều 2, khoản 2 Điều 5 của Nghị quyết số: 01/2019/NQ - HĐTP ngày 11/01/2019; điểm d khoản 1 Điều 12, Điều 15; khoản 2, 6 Điều 26; của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1/ Về nội dung:

1.1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị B;

Buộc ông Lê Thanh C có nghĩa vụ trả cho bà Huỳnh Thị B số tiền 217.210.000đ (trong đó: tiền gốc 180.000.000đ; tiền lãi 37.210.000đ)

1.2/ Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện đã rút của bà Huỳnh Thị B đối với tiền vay của bà Nguyễn Minh H và ông Nguyễn Thanh T về việc buộc ông C có nghĩa vụ trả tiền vay và lãi của hai khoản này;

1.3/ Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị B đối với ông C về việc buộc ông C thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Lê Thị B cho bà Huỳnh Thị B;

1.4/ Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lê Thị B;

Buộc bà Huỳnh Thị B có nghĩa vụ trả lại bản gốc- bản chính giấy chứng nhận QSD đất thửa số 66, tờ bản đồ số 17, diện tích 6.006, m² loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long, cấp ngày 27/4/2022 cho bà Lê Thị B;

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp Cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản

tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1/ Buộc ông Lê Thanh C phải nộp án phí dân sự sơ thẩm 11.010.000đ (mười một triệu, không trăm mười ngàn đồng)

2.2/ Buộc bà Huỳnh Thị B phải nộp án phí dân sự sơ thẩm 150.000đ (một trăm năm mươi ngàn đồng) được trừ vào tạm ứng án phí đã nộp 10.809.000đ theo biên lai thu tiền số N⁰ 0002450 ngày 06/10/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, hoàn trả tạm ứng án phí còn dư cho bà Huỳnh Thị B 10.659.000đ (mười triệu, sáu trăm năm mươi chín ngàn đồng)

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì Người được thi hành án dân sự, Người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ sau ngày tuyên án; bà Lê Thị B có mặt tại phiên tòa nhưng vắng mặt khi tuyên án mà không có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được Bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự 05;
- THADS TPVL 02;
- VKSND TPVL 01;
- TAND tỉnh VL 02;
- Lưu Hồ sơ vụ án 04.

Nguyễn Thị Loan

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

1/

2/

